

TOÁT YẾU (§§394-396)

-----o0o-----

C

TÍNH CÁ NHÂN TỰ BIẾT CHÍNH MÌNH LÀ THỰC TỒN TỰ-MÌNH VÀ CHO-MÌNH (AN UND FÜR SICH REELL)

394. Bây giờ, Tự-ý thức không còn đối lập những thiên hướng, năng lực... phổ biến với việc sử dụng chúng theo cách cá nhân nữa. Tự-ý thức xác tín về chính mình **ở trong** và **thông qua** những việc làm cá nhân của mình: những việc làm ấy là sự thật khách quan của Tự-ý thức. Tính phổ biến và tính cá nhân thâm nhập vào nhau.
395. Tự-ý thức không còn quan sát thực tại như cái gì có vẻ độc lập nữa cũng không chỉ biết lấy thái độ thực tiễn trước thực tại ấy. Thực tại này và sự ứng xử của Tự-ý thức được phân biệt rõ ràng **ngay trong** hoạt động thực tiễn của chính Tự-ý thức. Những hoạt động của Tự-ý thức diễn ra trong sự thống nhất của **Loài**, tức trong hoạt động thực tiễn của Tự-ý thức.
396. Tất cả những gì Tự-ý thức nhắm đến hiện nay là **tự phơi bày** chính mình trong ánh sáng ban ngày của hiện hữu **hiện thực**; chuyển việc làm đơn thuần ở dạng ý đồ thành việc làm được thực hiện trong **hiện thực**.

TOÁT YẾU (§§397-418)

-----o0o-----

a

CỘNG ĐỒNG THỨ VẬT MANG TÍNH TINH THẦN VÀ SỰ LỪA
ĐỐI [NẤY SINH TỪ' ĐÓ] HAY LÀ: “BẢN THÂN SỰ VIỆC”

397. Tính cá nhân **thực tồn** (*reale Individualität*) thoạt đầu tuy có tính riêng lẻ, nhất định nhưng vẫn còn là **cái tự mình đơn giản**, chưa có nội dung riêng biệt để dị biệt hóa tính phổ biến của nó. Tính cá nhân này mới là **tư tưởng thuần túy về một phạm trù** [phạm trù về “tính cá nhân”] hơn là sự áp dụng phạm trù ấy trong **hiện thực** [để trở thành tính cá nhân **hiện thực** (*wirkliche Individualität*).
398. Tính cá nhân **thực tồn** ấy được ban cho một “**Bản tính căn nguyên nhất định**” với các giới hạn rõ rệt về chất, tuy nhiên các giới hạn “tự nhiên” này không hạn chế hoạt động tự do của ý thức.
399. Tất cả những gì cá nhân làm đều bắt nguồn từ “**Bản tính căn nguyên nhất định**” này và nó không mong muốn vượt qua. Nhưng, do **tính phủ định** của mình, cá nhân không phải là một tồn tại **thụ động** chỉ có thể như thế này chứ không thể như thế khác. Trái lại, tính phủ định là sự áp đặt hay thiết lập một cách **chủ động, tích cực** toàn bộ tính cách của mình lên những gì ở chung quanh cá nhân.
400. **Hoạt động** hay **việc làm** là một diễn trình đi từ một **mục đích** [hay đối tượng] chủ quan – đối lập với cái hiện thực có sẵn –, thông qua **phương tiện** như bước quá độ, trong đó mục đích đạt được hình thức đầy đủ của tính thực tại (*Realität*), và sau cùng, tạo ra một **mục đích đã được thực hiện**, tồn tại độc lập, tách rời với chủ thể hành động và với các mục đích của chủ thể. Trong hoạt động như thế, mục đích, bản tính và hoàn cảnh căn nguyên, phương tiện, bước quá độ, và thực tại như là kết quả được tạo ra đều chỉ là những mô-men (*Momente*) trong một tính đồng nhất trong suốt.
401. Bản tính căn nguyên – xét như là thiên khiếu, tài năng hay tính cách – là phương diện thứ nhất, phương diện “tự-mình” của mọi hoạt động (*Tun*). Bản tính căn nguyên này vừa được “phản tư” (phóng chiếu) vào trong hoàn cảnh bên ngoài – là cái có vẻ kêu gọi và tạo nên các mục đích của

con người –, vừa vào trong bản thân các mục đích ấy. Song, chỉ trong **hành động (Handlung)**, trong những tình huống cụ thể, ý thức mới trở nên có ý thức về các mục đích của mình: các mục đích được tạo ra **trong tư tưởng** chỉ đơn thuần là sự vận động **hướng đến** hành động và chỉ trở nên hoàn toàn xác định ở **trong hành động**. Do đó, các tình huống kêu gọi nên hành động lẫn các phương tiện được sử dụng đều là các bộ phận như nhau của hành động; và bản tính căn nguyên bên trong của cá nhân cũng là một loại phương tiện nhắm đến hành động. Các phương diện được phân biệt với nhau này ở trong sự hoạt động thật ra đều không tự tồn độc lập: tất cả đều được xem là các yếu tố trong một hoạt động có ý thức duy nhất.

402. Tuy nhiên, tính chất **phổ biến** của bản tính căn nguyên tích cực của con người có thể được phân biệt với một hành động riêng biệt, đơn độc và có thể mang ra so sánh hơn kém với các tính chất ấy nơi người khác.
- 403-404. Những hành động của con người **không** thể được phán đoán là “tốt” hay “xấu”, trừ khi chúng được so sánh với nhau một cách hoàn toàn “ngoại tại”. Bất kỳ điều gì một cá nhân làm, là **tương ứng** với bản tính căn nguyên tích cực của người ấy; và, **trong chừng mực đó**, không “tốt” lẫn không “xấu”, không đáng khen cũng không đáng chê.
405. Sản phẩm hay thành quả của hành động biến những gì vốn nằm yên trong bản tính căn nguyên của con người trở thành **minh nhiên** và làm cho nó trở thành **minh nhiên** đối với ý thức **phổ biến**. Trong thành quả này, các hoàn cảnh, mục đích, phương tiện, biện pháp tiến hành... đều bị “giải thể” và trở thành bộ phận của một hiện thực xa lạ đối với tác nhân hành động và phơi bày trước mọi cá nhân khác. Như thế, thành quả thể hiện một cái gì nhất thời, tiêu biến hơn là cái gì trường tồn xét về mặt liên quan với cá nhân.
406. Trong thành quả, ý thức trải nghiệm khoảng cách hay sự đối lập giữa **hoạt động** và **tồn tại**. Sự tồn tại **đi trước** hoạt động với tư cách là Bản tính căn nguyên nằm ở phía sau hoạt động; và tồn tại **đi sau** hoạt động với tư cách là thành quả phát sinh **từ** hoạt động. Trong thành quả của mình, ý thức đạt được tính thực tại trọn vẹn và thoát khỏi tính trống rỗng của mình.
407. Tuy nhiên, các yếu tố tham gia vào thành quả – bản tính căn nguyên, mục đích, sự thực thi và kết quả – thường tách rời và không trùng hợp với nhau, tức mâu thuẫn lại với tính thống nhất bản chất của chúng. Mục đích có thể không thể hiện được bản tính căn nguyên, không có được cách thực thi đúng đắn và không thu hoạch được kết quả mong muốn.
408. Nhưng, bản thân yếu tố bất tất này của sự thất bại cũng là bất tất. Các yếu tố hay phương diện khác nhau của hoạt động gắn liền với nhau trong

Khái niệm về chúng, cho dù chúng thường tách rời, mâu thuẫn nhau trong thực tại.

409. Khi một thành quả tiêu biến đi thì sự thành công hay thất bại bất tất của nó cũng tiêu biến theo. Cái còn đọng lại trong Tự-ý thức là **sự thực thi đã được nỗ lực**, trong đó hoạt động và tồn tại, ý đồ và việc thực hiện ý đồ được hợp nhất lại. Khi một thành quả được quan niệm là dừng dừng đối với sự thất bại ngẫu nhiên, bất tất, nó trở thành một trách vụ xét như là trách vụ hay trở thành **“Bản thân Sự việc”**.
410. “Sự việc” là “đơn vị”, là “sự vật” của đời sống thực hành. Nó kết hợp mục đích với sự thực thi, kết hợp các hoàn cảnh và phương tiện với kết quả. Trong “Sự việc”, Tự-ý thức trở nên thực tồn (real) trong hành động thực hiện đơn độc.
411. “Sự việc” hợp nhất tính cá nhân chủ quan với tính khách quan và đặt Tự-ý thức vào vai trò của một bản thể. “Sự việc” có mục đích, phương tiện, biện pháp và kết quả như là các phương thức hay “yếu tố” phụ thuộc: nó là “Loại”, còn chúng là các “Giống”. Nhưng nó vẫn còn là cái phổ biến trừu tượng hơn là một **chủ thể** đúng thực, vì lẽ không phải nó “sản sinh” ra các yếu tố phụ thuộc ấy.
412. Sự “ngay thật” của ý thức đòi hỏi rằng “Sự việc” phải biểu hiện nỗ lực tối đa của tác nhân hành động, bất kể các hoàn cảnh hay kết quả như thế nào. Dù điều gì xảy ra, tác nhân vẫn muốn gắn liền với “Sự việc”.
413. Nếu tác nhân hành động đã không thực hiện được mục tiêu của mình thì ít ra cũng đã cố gắng thực hiện nó, và khi làm như thế, tức là đã thực sự gắn bó với “Sự việc”. Tác nhân đã gắn bó với Sự việc, cho dù những người khác làm cho thành quả của mình tiêu tan, hoặc cho dù tác nhân thực ra không làm gì cả. Tác nhân cũng được xem là gắn bó với “Sự việc” dù chỉ cần ủng hộ hay quan tâm đến một điều gì đó.
414. Việc nhấn mạnh đến sự gắn bó “ngay thật” với “Sự việc” một cách suông tình như thế khiến “bản thân Sự việc” bây giờ bị mang ý nghĩa của mục đích **trống rỗng** và của sự thống nhất đơn thuần **trong tư tưởng** giữa ý muốn và việc thực hiện.
415. Tác nhân “ngay thật” thực ra không ngay thật như thoạt nhìn. Chỉ liên quan đến sự thực thi **của riêng mình** hay với một “Sự việc” **nào đó**, tác nhân hành động không thực sự nhắm vào việc đạt được một điều gì cả.
416. Tác nhân “ngay thật” tất yếu trở thành một kẻ lừa dối. Bởi trước mắt người khác, những gì tác nhân này làm đều không bao giờ thể hiện trọn vẹn gì người ấy “muốn” làm, do đó dẫn đến nhiều cách lý giải khác nhau. Sự tương tác giữa cá nhân và những người khác, hay nói khác đi, giữa các tính cá nhân với nhau là nơi ai cũng thấy mình **lừa dối và bị lừa dối**.

417. Trong những hoạt động của mình, một cá nhân tỏ ra đang thực hiện một số “Sự việc” nào đó một cách vô tư, nhưng lại có thể làm thất vọng những người khác khi cho thấy cá nhân ấy chỉ quan tâm đến trách vụ này nếu nó được bản thân mình thực hiện chứ không phải bởi những người khác. Tuy nhiên, sự thất vọng ấy cũng cho thấy những người khác chỉ quan tâm đến sự thực hiện của chính họ chứ không phải đến “bản thân Sự việc”. Và nếu họ rộng lượng để cho mỗi người cứ làm các trách vụ của mình, thì họ vẫn can thiệp vào bằng đủ loại bình phẩm. Họ thật ra không quan tâm đến “Sự việc” cho bằng đến những ý kiến, những phát biểu của riêng họ về “Sự việc”. Và cả những ai bảo rằng họ không quan tâm đến những gì người khác nói hoặc làm thì cũng tự mâu thuẫn khi đưa thành quả việc làm của mình ra trước ánh sáng của công luận.
418. “Sự việc” thiết yếu là cái mà bản thân mọi người đều cảm thấy có quyền cùng chia sẻ và biến nó thành của riêng họ bằng một cách trực tiếp hay gián tiếp. Là “bản thân Sự việc”, điều đó không có nghĩa rằng nó không lý thú đối với những cá nhân: sở dĩ nó được theo đuổi một cách “vô tư” chỉ vì nó là lý thú đối với bất kỳ cá nhân nào. Do đó, “bản thân Sự việc” trở thành Phạm trù, hay nói dễ hiểu hơn, một “mệnh lệnh tuyệt đối” (*kategorischer Imperativ*) [theo nghĩa của Kant], tức thành một cái gì được Tự-ý thức đòi hỏi. [Sự vị kỷ trong hành vi cá nhân mở rộng thành sự vị kỷ phổ biến về luân lý, tức là “trách vụ” được Mọi người đặt ra cho Mọi người].

TOÁT YẾU (§§419-428)

-----o0o-----

b

Lý TÍNH BAN BỐ QUY LUẬT

419. Bây giờ, Tự-ý thức đã ngưng không còn là ý thức của một cá nhân riêng lẻ và đã trở thành một ý thức được **mọi** cá nhân chia sẻ và cũng được **mọi** cá nhân quan niệm như là ý thức **được chia sẻ** như thế. Được nâng lên thành phạm trù của một **Tự ngã phổ biến**, ý thức ấy vừa là **hình thức** lẫn **nội dung** của Tự-ý thức.
420. Tự-ý thức đồng nhất hóa chính mình với “**Sự việc tuyệt đối**”, hiểu như trách vụ thuộc về bản chất của Tự-ý thức, nên nó không muốn và cũng không thể thắc mắc, đặt câu hỏi. Trách vụ này là trách vụ hay “**Bản thể đạo đức**”, còn ý thức về nó là **ý thức đạo đức**. Nhưng, nó tự dị biệt hóa thành một loạt những trách vụ hay điều lệnh khác nhau.
421. Những mệnh lệnh đạo đức tuyệt đối này được **thừa nhận** một cách trực tiếp và không đặt ra vấn đề đi tìm nguồn gốc hay sự biện minh tính chính đáng của chúng.
422. Những mệnh lệnh này được trực tiếp mang lại như là sản phẩm của “**lý tính lành mạnh**” và do đó, được trực tiếp chấp nhận, không thắc mắc.
423. Nhưng, cũng giống như các khẳng quyết **trực tiếp** của sự xác tín cảm tính trở nên đa dạng, phong phú ở trong tri giác [xem Chương I và II], những mệnh lệnh của ý thức đạo đức cũng trở nên đa dạng, phong phú trong rất nhiều những điều răn mà mọi người đều biết.
424. Chẳng hạn điều răn: “**Ai cũng phải nói sự thật**”: Quy luật vô-điều kiện này thực ra là có-điều kiện và được lý giải bằng nhiều cách khác nhau, chẳng hạn, **nếu** con người biết được sự thật. Một mệnh lệnh tuyệt đối được lý giải nhiều cách như thế mất đi mọi sức mạnh xác định.
425. Hay câu “**Hãy thương yêu người bên cạnh như thương yêu chính mình**”: quy luật này dạy ta phải cố gắng làm những gì được xem là tốt cho những người khác, nhưng thế nào là “tốt” là điều rất khó xác định. Một quy tắc như thế là trống rỗng, hàm hồ.

426. Rõ ràng là: ta không thể chờ đợi hay đòi hỏi một mệnh lệnh đạo đức có thể mang lại một **nội dung** xác định mà cùng lắm chỉ là sự không có mâu thuẫn nội tại về **hình thức** suông mà thôi [phê phán “mệnh lệnh tuyệt đối” (kategorischer Imperativ) của Kant].
427. Vì thế, tất cả những gì ý thức đạo đức có thể làm được trong việc **ban bố** quy luật – tức ban bố “**Sự việc tuyệt đối**” trong thực tế là: ta cứ làm những gì như ta vẫn đang thường làm hàng ngày.
428. Tất cả những gì ý thức đạo đức có thể làm được không phải là mang lại cho ta “nội dung” mà chỉ mang lại “thước đo” để đề phòng sự tự-mâu thuẫn về hình thức của quy luật. Lý tính **ban bố** quy luật bị hạ thấp xuống thành lý tính chỉ **thẩm tra** hay **phê phán** những quy luật đạo đức sẵn có hay những quy luật mới được đề nghị.

TOÁT YẾU (§§429-437) VÀ CHÚ GIẢI DẪN NHẬP (§§394-437)

-----o0o-----

c

LÝ TÍNH THẨM TRA QUY LUẬT

TOÁT YẾU

429. Bây giờ, Tự-ý thức tiến hành **phê phán** điều lệnh đạo đức đúng theo kiểu mà **chúng ta**, nhà hiện tượng học, đã tiến hành. Những điều lệnh đạo đức này không còn được xem như là sản phẩm tuyệt đối do Tự-ý thức **ban bố**, trái lại, chúng chỉ bị phê phán ở giác độ: có tự-mâu thuẫn [về hình thức] hay không.
430. Tuy nhiên, cách phê phán, thẩm tra như thế chỉ là phiến diện, bởi, về mặt **hình thức**, bất kỳ **nội dung** nào cũng có thể được làm cho trở thành chặt chẽ, không-mâu thuẫn. Chẳng hạn, thừa nhận hay không thừa nhận tư hữu thì, về mặt hình thức, đều không tự-mâu thuẫn. Nhưng cả hai sẽ xung đột nhau khi ta đi xuống cấp độ của những quy định riêng biệt, cụ thể, chẳng hạn, sẽ gặp mâu thuẫn, xung đột khi chủ trương ai cũng có thể hưởng theo nhu cầu.
431. Chủ trương tư hữu hoặc chủ trương cộng đồng tài sản đều **không** gặp mâu thuẫn gì, nếu nó được xem xét như là các [chủ trương] **trừu tượng đơn giản**, nhưng trong cụ thể, cả hai sẽ gặp vô số mâu thuẫn. Thật lạ lùng và phi lý khi nghĩ rằng chỉ cần không có mâu thuẫn về hình thức, tức vô dụng về lý luận, lại có thể mang lại sự hướng dẫn hữu ích trong thực tiễn. ("**Tiêu chuẩn**" hình thức không đủ để trở thành **tiêu chuẩn** cho thực hành).
432. Vậy, những điều lệnh đạo đức lẫn sự phê phán, thẩm tra chúng đều là những mô-men (Momente) đang tiêu biến đi trong **ý thức đạo đức**, bởi chúng không bao giờ có thể thành công trong việc cung cấp **nội dung** thực chất hay nội dung mang tính **bản thể** cho ý thức ấy.
433. Những yếu tố này đi vào trong ý thức của ta về trách vụ đạo đức và là các phương diện của nỗ lực **ngay thật** hầu đạt được sự sáng tỏ về những gì chúng ta **phải** làm.

434. Thế nhưng, trong thực tế, những quy luật nhất định do chúng đề ra lần sự phê phán, thẩm tra tùy tiện của chúng đều không mang lại **giá trị hiệu lực** nào cả.
435. Trong khi đó, chính Bản chất-Tinh thần hay Bản thể đạo đức của Cộng đồng [xã hội] sinh động mới mang lại giá trị hiệu lực cho những điều lệnh và những sự phê phán **phiến diện** ấy.
436. Quy luật đạo đức tồn tại **tự-mình (mặc nhiên)** trong đời sống cộng đồng [xã hội]. Nó không đặt cơ sở trên những mệnh lệnh tùy tiện của cá nhân. Nó là cái gì được **Mọi** người trong cộng đồng thừa nhận như là tiêu chuẩn hay chuẩn mực của **họ**, không hề thắc mắc và không xem nó như là cái gì xa lạ, ngoại tại. (ý thức là Tự-ý thức **trực tiếp** về Bản thể đạo đức).
437. [Trong hình thức thoát đầu mới là **trực tiếp** ấy], quy luật đạo đức **đúng thật** là quy luật bất thành văn, không nhảm lẫn, không thể dịch chuyển của thần linh trong thế giới đạo đức của Hy Lạp cổ đại như đã được Bi kịch **Antigone** nói đến. Nó là cái gì không cá nhân nào có thể phê phán hay biện hộ, và càng không thể chỉ được xem xét ở góc độ đơn thuần không-mâu thuẫn về hình thức. [Với hình thái ý thức này, ta thực sự bước vào cấp độ của **Tinh thần** (Trật tự đạo đức-xã hội)].

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP (§§394-437)

7.5. TÍNH CÁ NHÂN THỰC TỒN (DIE REELLE INDIVIDUALITÄT):

Nếu ta chia quyển HTHTT ra làm hai phần thì tiết cuối cùng của Chương V này giữ vai trò chiếc bản lề đánh dấu sự chuyển dời bình diện và trọng tâm: từ ý thức cá nhân chuyển sang ý thức xã hội, từ con người riêng lẻ sang môi trường sinh hoạt cộng đồng xét như cái toàn bộ thể hiện ra nơi những **“cá nhân thực tồn”**.

“Cá nhân thực tồn” là gì? Hegel cho ta một định nghĩa ngắn gọn nhưng tối tăm: **“tính cá nhân [thực tồn này] là hiện thực nơi bản thân mình” (die Wirklichkeit an ihr selbst)** (§396). Để dễ hiểu hơn, ông nói thêm, đó là “sự thâm nhập lẫn nhau giữa cái tồn tại-tự mình và cái tồn tại-cho mình, **giữa cái phổ biến và tính cá nhân**” (§394). Ba tiểu đoạn (§§394-396) mở đầu tiết C của Chương V lại là một điển hình nữa cho văn phong hóc búa và cao kỳ của Hegel, buộc ta phải phân giải ra từng bước để tìm hiểu.

Sau hai tiết vừa qua, ta thấy tính phổ biến và tính cá nhân (hay tính cá biệt) hình như đã **chuẩn bị** để hòa giải với nhau. Mới “chuẩn bị” thôi vì con đường còn xa. Chuẩn bị cho sự “hòa giải” là ý thức hay kinh nghiệm rằng: tính phổ biến chỉ có thể hiện thực hóa thông qua tính cá nhân hành động, còn tính cá nhân hành động nếu không có yêu sách trở thành tính phổ biến thì chỉ là sự tự phụ trống rỗng và bất lực. “Đồng đời” đúng là đã đánh bại “đức hạnh” (xem: 7.4.3), nhưng bản thân “đồng đời” lại sẽ bị đánh bại **bởi chính nó**, tức bởi **“đồng đời đúng thật”** trong đó lý tính (hay cái Thiện) sẽ tự hiện thực hóa chính mình: “kể từ nay, mục đích và bản chất của nó [của lý tính] là sự **thâm nhập vào nhau** như tiến trình **tự phát** giữa cái phổ biến – tức các năng khiếu và năng lực – và tính cá nhân” (§394). Trong “tiến trình thâm nhập vào nhau này giữa cái phổ biến và tính cá nhân”, vấn đề không còn là sự hiện thực hóa của Tự-ý thức như trước đây nữa, khi nó còn thấy mình đối lập lại với người khác, với thế giới lâm than và ô trọc. Tất cả các nỗ lực hay các hình thái ấy đều là “ảo tưởng mang tính tư kiến chủ quan của “trái tim”, của sự tự phụ và của ngôn từ”, nay “đã tiêu biến đi như những cái trữu tượng và ảo ảnh vốn từng thuộc về những hình thái đầu tiên nay đã phai tàn của Tự-ý thức” (§394). Nói cách khác, “hóa đơn đối với các hình thái trước đây của nó đã được thanh toán xong; chúng đã nằm lại phía sau như quá khứ đã bị lãng quên, không còn xuất hiện như là một thế giới **có sẵn** đối lập lại với nó nữa, trái lại, chúng chỉ phát triển **bên trong bản thân Tự-ý thức như là các mô-men (Momente) trong suốt**” (§395). Có nghĩa: vấn đề bây giờ là bàn về Tự-ý thức **đã** được hiện thực hóa, hay Tự-ý thức **“thực tồn” (reell)**. Sự xác tín rằng mình là “tất cả thực tại” **đã** được khẳng định. Suốt cả quyển HTHTT đều xoay quanh diễn trình biện chứng đầy căng thẳng và khúc khuỷu để đạt được “sự thâm nhập vào nhau giữa tính phổ biến và tính cá nhân”. Bây giờ **sự thâm nhập** ấy đã bắt đầu hình thành, nhưng, hình dáng cụ thể của nó ra sao? Thế nào là “sự phát

triển [của hai yếu tố: tính phổ biến và tính cá nhân] bên trong **bản thân Tự-ý thức như là các yếu tố trong suốt**? Ta đành phải dùng một ví dụ thật đơn giản để minh họa: muốn nắm bắt “tính cá nhân” của một... câu thủ nổi tiếng chẳng hạn là điều không dễ dàng. Bản thân chữ “tính cá nhân” đã là một sản phẩm của đầu óc diễn tả một công thức **phổ biến** nói về mọi tính cá nhân chứ không chỉ riêng cho nhân vật “ngôi sao” của chúng ta. Khả năng duy nhất để diễn tả tính cá nhân của anh ta trong hình thức thuần túy là phải chạy ra sân vận động dùng tay chỉ vào người đang dẫn bóng và bảo: “Đó, anh ta đó!”. Nhưng qua cử chỉ này thì con người cá nhân của anh ta cũng là một tính cá nhân trong số hàng ngàn khán giả, tức tính cá nhân lập tức chuyển hóa thành tính phổ biến. Sự thâm nhập giữa tính phổ biến và tính cá nhân càng dễ nhận ra: những khái niệm hay mệnh đề **phổ biến** được dùng để tường thuật về anh ta trên báo chí (vd: vị trí tiền đạo, giá trị chuyển nhượng, mức độ nổi tiếng...) “thâm nhập” vào tính cá nhân của “ngôi sao” này.

Như thế, tính cá nhân và tính phổ biến đan quyện vào nhau rất chặt chẽ khiến Hegel có thể gọi “tính cá nhân là **hiện thực nơi chính bản thân nó**” như đã nói trên.

Đi sâu hơn một bước, ta thấy: mọi hiện thực mà lý tính đã trải nghiệm từ trước đến nay bây giờ được nhận biết như là đều nằm **bên trong** bản thân lý tính, và mục đích của hoạt động của lý tính là tiến trình vận động của **chính lý tính**. Đó là ý nghĩa của câu bí hiểm: “ý thức xuất phát một cách tinh khôi, mới mẻ **từ bản thân nó**, không bận tâm đến cái gì khác ngoài **chính bản thân nó**” (§396).

Theo cách hiểu ấy, hành động của con người chỉ đơn thuần là “trò chơi” của lý tính, nghĩa là không có hành vi nào nằm bên ngoài sự tác động của lý tính. Hegel viết: “Việc làm (das Tun) [hành động]... chỉ là hình thức thuần túy của việc chuyển dịch từ [trạng thái] **không được nhìn thấy** thành trạng thái **được nhìn thấy**”... (§396).

ý ông muốn nói: không có khoảng cách hay sự dị biệt nào giữa **tồn tại (Sein)** và **hành vi đã làm (Tat)**, trái lại hành vi đã làm là một “**hiện tượng**” xuất hiện ra [từ chỗ không được nhìn thấy thành trạng thái **được nhìn thấy**] của lý tính hay của Tinh thần (= “Hiện tượng học **của** Tinh thần!”).

7.5.1. “Như cá gặp nước” hay “Cộng đồng thú vật mang tính tình thần và sự lừa dối [nảy sinh từ đó] hay Bản thân Sự việc” (§§397-418):

Kết quả vừa đạt được (“tính cá nhân thực tồn”) sau các chặng đường dài của hưởng thụ khoái lạc/cải thiện cuộc đời/đức hạnh trùu tượng (các tiết trước đây) quả là một bước tiến đáng phấn khởi nhưng vẫn chưa phải là thành tựu mỹ mãn. Bởi, ngay từ đầu tiểu đoạn §397, Hegel đã gọi khái niệm vừa đạt được là “tính cá nhân thực tồn **tự-mình**” (**an sich reale Individualität**). Với chữ “**tự-mình**”, ta biết ngay rằng đó mới chỉ là khái niệm sơ khởi, là cái gì còn “phổ biến trùu tượng, không được lấp đầy và không có nội dung, mới chỉ là tư tưởng trống rỗng về phạm trù này mà thôi” (§397);

nói cách khác, thành tựu của các chặng đường trước, đến lượt nó, lại phải trải qua một tiến trình vận động biện chứng mới nữa để từng bước trở thành “cho-mình”.

Cái “Tự-mình” mới mẻ này là gì? Nó là “tính cá nhân thực tồn”, nên Hegel gọi nó là **“bản tính căn nguyên nhất định”** của cá nhân (§398), tức các năng khiếu, năng lực bẩm sinh nơi mỗi cá nhân. Hegel giảng rõ: sở dĩ gọi là “bản tính căn nguyên” vì nó là **tự-mình** [tức còn mặc nhiên, trong trạng thái tiềm năng], còn “căn nguyên **nhất định**” là vì cái phủ định nằm ngay nơi cái tự-mình ấy, qua đó cái tự-mình trở thành một chất nhất định [hay một phẩm tính nhất định/Qualität] (nt). Nhưng ông nhấn mạnh ngay: “Song, một sự giới hạn như thế đối với cái tồn tại [được quy định thành một chất] **không** thể giới hạn việc làm của ý thức, bởi lẽ ở đây [trong giai đoạn này], ý thức là một hành vi tự đặt mối quan hệ trọn vẹn của nó **với** chính nó mà thôi: mối quan hệ với cái khác – ắt trở thành sự giới hạn nó – đã bị thủ tiêu ở đây” (nt). Cách nói rắc rối ấy thực chất là lặp lại câu định nghĩa trước đây: “Tính cá nhân [thực tồn] là hiện thực nơi chính bản thân nó”. Nói dễ hiểu, đó là hình ảnh con cá gặp được nước tha hồ vùng vẫy mà cụ thể là: cá nhân hành xử với lý tính giống như một “con vật” với môi trường tự nhiên của nó, nghĩa là cảm thấy êm ả, thoải mái trong “bầy đàn” của mình. Sự êm ả, thoải mái xuất phát từ một “bản tính căn nguyên” vốn không phải vất vả tìm đến hay khổ nhọc tạo ra: tính cá nhân chỉ còn phải **tự thể hiện chính mình** thông qua “bản tính căn nguyên nhất định” của mình mà thôi. Đó là lý do khiến ông đặt cho tiết này một nhan đề lạ lùng: **“Cộng đồng [hay “thế giới”] của thú vật mang tính tinh thần”** (**“das geistige Tierreich”**)!. Trong “cộng đồng thú vật mang tính tinh thần” này, việc làm (das Tun) của cá nhân bao gồm các yếu tố:

- bắt đầu với các hoàn cảnh nhất định của môi trường chung quanh;
- mục đích là mối quan tâm hay lợi ích của mình;
- phương tiện là các năng khiếu, năng lực... [**“bản tính căn nguyên nhất định”**];
- và tất cả các yếu tố ấy gộp lại thành cái toàn bộ: đó là **thành quả** hay **sự nghiệp (Werk)**. Trong “sự nghiệp”, “thành quả”, cá nhân bộc lộ, khẳng định và giới thiệu mình với người khác.

Những cá nhân khác cũng thế, tức cũng gồm các yếu tố ấy trong “thành quả”, “sự nghiệp” của họ nay đã “trở thành có thể nhìn thấy được” (§396) cho ta. Trước mắt chưa có phân biệt thiện ác, tốt xấu, bởi muốn vậy cần có sự so sánh. Ở đây, bất kỳ hiện thực nào cũng bắt nguồn từ một “bản tính căn nguyên” do mỗi cá nhân thi thố, “do đó, nói chung, ở đây không có lý do gì để kiêu hãnh, phiến trách hay hối hận cả” (§404). “Cá nhân là cái gì cá nhân ấy làm; những gì cá nhân gặp phải là chính cá nhân đã làm điều ấy, và điều ấy chính là bản thân mình. Cá nhân chỉ có thể có ý thức về việc chuyển dịch đơn thuần bản thân mình từ đêm tối của khả thể sang ban ngày của hiện tại, từ trạng thái tự-mình trừu tượng sang ý nghĩa của tồn tại hiện thực [...] nên cá nhân chỉ có thể trải nghiệm **niềm vui sướng** ở nơi chính mình” (nt).

Vui thật nhưng không bền. Biết làm sao được trước “biện chứng” của cuộc đời! Với cặp mắt “cú vọ” của triết gia, Hegel lạnh lùng lách mũi dao kiểm tra vào cái toàn bộ để xem nó phải chăng không chứa đựng mâu thuẫn nào. Sự kiểm tra cho thấy: sự phủ định nằm ngay trong bản thân cái “tự-mình” mới mẻ này của tính cá nhân thực tồn.

Ông mổ xẻ: thành quả hay sự nghiệp “được phơi bày ra trong không gian bất định của tồn tại” hay “bị ném vào một hình thức tự tồn, nơi đó tính quy định (Chất) của bản tính căn nguyên, trong thực tế, quay lại đối lập với những bản tính căn nguyên nhất định **khác**, can thiệp vào chúng, cũng như bị những bản tính khác, đến lượt chúng, lại can thiệp vào mình, và do đó, tự đánh mất chính mình như là một yếu tố bị tiêu biến đi trong tiến trình chung ấy” (§405). Nói khác đi, thành quả (mà bản tính của nó là tính quy định, tức: thành quả nhất định của một cá nhân nhất định) mất đi bản tính tự nhiên ấy và có được **về ngoài** của sự tự tồn, vì “thành quả **tồn tại**, nghĩa là **tồn tại cho** những tính cá nhân khác” (§405). Tôi tự do vẫy vùng như một con cá gặp nước, nhưng, khổ thay, còn có những... “con cá” khác! Chính tính tự tồn giả tạo ấy của thành quả của tôi ở giữa lòng “những con cá khác” sẽ đẩy nó đến chỗ tiêu vong: những “bản tính” khác – với những thành quả của họ – đối lập lại với nó, và, “bởi phản tác động của những sức mạnh và lợi ích khác” (nt), nó bị biến thành cái gì “nhất thời”, “phù du” và sẽ bị xóa bỏ đi một lúc nào đó. Kết luận tạm thời: “ý thức trải nghiệm sự không ngang bằng này giữa khái niệm và thực tại – sự không ngang bằng vốn nằm ngay trong bản chất của mình – ở trong chính thành quả của nó; do đó, trong thành quả, ý thức đi đến chỗ nhận biết sự thật về chính mình, và khái niệm **trống rỗng** của nó về chính mình tiêu biến đi” (§406).

Lối thoát duy nhất ở đây cho ý thức để tránh khỏi sự tiêu vong của “kết quả **ngẫu nhiên, bất tất** của hoạt động cá nhân cũng như sự bất tất của hoàn cảnh, phương tiện và hiện thực [riêng lẻ]” (§409) – mà Hegel gọi là “**Sự việc**” (*Sache*) – là phải tiếp tục tìm đến với “**Thành quả đúng thật**” (*das wahre Werk*), tức đến với sự thống nhất giữa việc làm cá nhân và tính phổ biến. Sự thống nhất này được ông mệnh danh là “**Bản thân Sự việc**” (“*die Sache selbst*”), như là “sự thâm nhập giữa tính cá nhân và bản thân hiện thực [...] nay đã trở thành khách quan” (§410). “**Bản thân Sự việc**” là từ khá gượng ép để chỉ “Sự việc của tất cả mọi người” (phân biệt với “sự việc” bất tất). Nhưng Hegel lưu ý ngay: “Bản thân Sự việc” không được hiểu một cách mơ hồ như là “mục đích thuần túy” hay “việc làm thuần túy”. Không hề có những thứ “thuần túy” như thế! Việc làm bao giờ cũng là việc làm của một cá nhân cụ thể **này**. Tuy tính cá nhân, như đã thấy, là ngẫu nhiên, bất tất nhưng thiết yếu gắn liền với “việc làm”. Do đó, Hegel gọi là “**sự lừa dối**” hay “**lừa bịp**” (*Betrug*) khi ý thức huênh hoang rằng đã đi đến với “Bản thân sự việc” bằng “việc làm thuần túy”, nghĩa là khép kín trong tháp ngà của riêng mình (ở đây, Hegel cũng có ý ám chỉ và mỉa mai giới trí thức nói chung, những “con vật [lao động] tinh thần”, xem các chú thích 620, 624) vì “thật ra, khi khai mở một Sự việc, ý thức lập tức có kinh nghiệm rằng, những người khác vội vã ồa đến và ai cũng muốn có được việc để làm tíu tít ở đây giống như một đàn ruồi bu vào một đĩa sữa mới được bày ra; rồi đến lượt họ,

họ lại nhận ra rằng cá nhân ấy cũng không làm việc với “Sự việc” [thuần túy] như là với một đối tượng mà chỉ với “Sự việc như là của riêng mình” (§418).

Với con mắt sành sỏi và ngọn bút tinh tế của một kẻ trải đời, Hegel dành nhiều trang viết rất lý thú để phân tích “Sự việc” trước khi đi đến kết luận quan trọng: **việc hiện thực hóa tính cá nhân thực tồn phải là “Sự việc” của tất cả mọi người**. Câu then chốt để mở ra cả một bình diện mới cho chương sau, đó là: “Bản thân Sự việc là một bản chất mà tồn tại của nó là việc làm của **cá nhân riêng lẻ và của mọi cá nhân**; còn việc làm của cá nhân là trực tiếp **cho những cá nhân khác**; hay nói khác đi, một “Sự việc” và chỉ có “Sự việc” như là **việc làm của Mọi bản chất, tức là Bản chất Tinh thần (das geistige Wesen)**” (§418). “**Bản chất Tinh thần**” không gì khác hơn là bước đầu của trật tự xã hội, nơi đó “sự hiện thực hóa [tính cá nhân thực tồn] là một sự tự trưng bày cái gì của riêng mình trong **môi trường phổ biến**, qua đó Sự việc của riêng mình trở thành và phải trở thành “Sự việc” của tất cả mọi người” (§417).

7.5.2. “**Lý tính ban bố quy luật**”: **tuyệt đối song không có nội dung!** (§§419-428)

Ở bước đầu này, “Bản chất Tinh thần” là mục tiêu mà giai đoạn trước đã đạt đến. Nó là sự tổng hợp từ cái “Tự-mình” trước đó và sự phủ định của nó, được Hegel gọi bằng nhiều tên khác nhau: “**bản chất của mọi bản chất (Wesen aller Wesen)**”, “**Sự việc tuyệt đối**” (*absolute Sache*), “**Bản thể đạo đức**” (*sittliche Substanz*). (Ta nhớ rằng “Bản thể” thì chưa phải là “Chủ thể”, chưa thực sự đi vào “**hành động đạo đức**” như sẽ thấy ở đầu Chương VI). Do đó, ý thức về “Sự việc tuyệt đối” này là ý thức đạo đức tin chắc vào sự thật hay chân lý của mình, “vì nó hợp nhất Tự-ý thức và tồn tại trong một thể thống nhất” (§420). ý thức này tin chắc vào tính tuyệt đối của mình, vì “Tự-ý thức không còn có thể và không còn muốn đi ra khỏi đối tượng này nữa bởi ở trong đó, Tự-ý thức đang “ở trong nhà nơi-chính mình (*bei sich selbst*)” (nt). ý thức đạo đức này dựa trên “một nội dung tuyệt đối, phổ biến” hiểu như là “Sự việc” hay trách vụ tập thể, nên “Lý tính lành mạnh” biết một cách **trực tiếp** điều gì là đúng, là tốt. “Lý tính lành mạnh” có **quy luật đạo đức** ở trong chính mình. (Ở đây, Hegel dùng chữ “**quy luật đạo đức**”/*Sittengesetz* vừa theo nghĩa tập tục xã hội vừa theo nghĩa **quy luật “luân lý”** chủ quan/*moralisches Gesetz*).

Thế nhưng, quy luật “đạo đức” được **xác tín một cách trực tiếp** về tính giá trị và tính hiệu lực thì, vì là **trực tiếp**, nên không tránh khỏi tính phổ biến trừu tượng của “**sự xác tín cảm tính**” mà ta đã biết bản chất của nó ngay từ Chương I.

Không lạ gì khi Hegel thử tiến hành **kiểm tra** sự xác tín (đạo đức) này như đã làm với sự xác tín cảm tính trước đây. Ông kiểm tra hai quy luật đạo đức tiêu biểu:

- **Kiểm tra 1:** Quy luật: **“Ai cũng phải nói sự thật”**. Thoạt nghe có vẻ rất hay nhưng lại hết sức trừu tượng, vì nó không đếm xỉa đến hoàn cảnh cụ thể. Nhất là, với điều kiện không thể thiếu được của quy luật này (“nếu người đó biết sự thật”), rõ ràng ta thấy: nghĩa vụ vô điều kiện “phải nói sự thật” là bất định về nội dung: sự thật, trong mỗi trường hợp cá biệt, là gì?

- **Kiểm tra 2:** Quy luật: **“Hãy thương yêu người bên cạnh như thương yêu chính mình”**. Cũng đúng, cũng hay, cũng là nghĩa vụ tuyệt đối, vô điều kiện! Nhưng cũng trừu tượng không kém: Tình thương yêu phải thể hiện trong từng trường hợp cụ thể như thế nào? Không khéo “yêu nhau mà lại bằng mười phụ nhau”!

Vậy, “những quy luật [đạo đức “trực tiếp”] như thế chỉ dừng lại ở cái “Phải là” (Sollen) chứ không có chút hiện thực nào; chúng không phải là những quy luật, trái lại, chỉ là những điều răn (Gebote) mà thôi” (§425). Do đó, “điều rõ ràng là buộc phải từ bỏ yêu sách có được **một nội dung phổ biến tuyệt đối**” (nt). Tiếp tiếp theo sẽ giải quyết câu hỏi: vậy, nội dung của một quy luật “đạo đức” phải như thế nào?

7.5.3. Lý tính thẩm tra quy luật (§§429-437):

Lý tính thoạt đầu thẩm tra quy luật (đạo đức) bằng cách chứng minh chúng không tự mâu thuẫn. Thước đo là sự lặp thừa: $A = A$, không mâu thuẫn. Nhưng thước đo này không hữu dụng mấy. Hegel dùng khái niệm “tự hữu” làm ví dụ. Tự hữu, xét tự bản thân nó, không tự mâu thuẫn. Và: “không-tự hữu”, “vô chủ” hay thậm chí “cộng đồng tài sản” cũng thế, không tự-mâu thuẫn (§431). Nhưng nếu mổ xẻ khái niệm “tự hữu” thành những yếu tố riêng biệt, sẽ nảy sinh vô số mâu thuẫn trong thực tế. Khái niệm “không-tự hữu” hay “cộng đồng tài sản” cũng thế (xem các tiểu đoạn §§431-432). Vậy phải khẳng định rằng, những quy luật đạo đức trừu tượng, thoát ly khỏi thực tiễn xã hội là tùy tiện, bất tất, còn phương pháp thẩm tra thuần túy hình thức theo kiểu “lặp thừa” khi cho rằng “cái gì cũng tốt” là không nói lên được gì cả. Lý do: lý tính không đạt đến cấp độ của **“ý chí thuần túy và tuyệt đối của Mọi người”**.

Điều này có nghĩa rằng, **căn nguyên** của những quy luật đạo đức [trong xã hội và trong cá nhân] là do chính **Bản chất-tinh thần** hay **Bản thể đạo đức** của Cộng đồng (xã hội) đã mang lại **giá trị hiệu lực** cho những điều lệnh và cho cả những sự phê phán phiến diện ấy. Quy luật đạo đức tồn tại **tự-mình** (mặc nhiên) trong đời sống cộng đồng. Nó **không đặt cơ sở trên những mệnh lệnh xuất phát từ lý tính của cá nhân**. Nó là cái gì được **mọi** người thừa nhận như là quy phạm hay chuẩn mực **của họ**, và không hề bị mọi người thắc mắc hay xem như cái gì xa lạ. Trong hình thức **thoạt đầu** mới là “trực tiếp” ấy, quy luật đạo đức-đúng thật là quy luật bất thành văn, không nhằm lẫn, không thể dịch chuyển của thần linh [trong thế giới đạo đức của Hy Lạp cổ đại]. Nó là cái mà không một cá nhân nào có thể phê phán hay biện hộ và càng không bị xem xét, thẩm tra ở giác độ đơn thuần không-mâu thuẫn về hình thức.

“Cái đúng là cái đúng” (§437). Phía sau câu nói có vẻ đơn giản này là quan niệm cơ bản của Hegel: **cá nhân, với tư cách là cá nhân, không bao giờ có thể tạo ra được một nội dung hiện thực, một kết quả dứt khoát** cho đạo đức học, trái lại, nội dung đạo đức chỉ có thể ra đời với sự can thiệp của hiện thực xã hội chứ không phải ở trong sự trừu tượng của lý tính, thiếu hơi thở của cuộc sống! Chính lãnh vực của “đạo đức” (Sittlichkeit) là nơi tính cá biệt và tính phổ biến phải gặp gỡ nhau, trong từng trường hợp cụ thể. Vì, tính cá biệt đơn độc sẽ làm cho “đạo đức” trở thành tùy tiện, còn tính phổ biến đơn độc làm cho nó thành trừu tượng và không ăn nhập gì với cuộc sống hiện thực.

7.5.4. Hegel, Kant và vấn đề “luân lý”:

Qua hai tiết: lý tính ban bố và thẩm tra quy luật, tuy không trực tiếp nhắc đến tên Kant nhưng Hegel không che giấu ý định phê phán triết học luân lý của Kant (nhất là ở tiểu mục §437 khi ông lấy lại ví dụ của Kant về “tài sản ký thác” theo cách hiểu của mình). Hegel sẽ còn trở lại vấn đề này một cách chi tiết hơn ở tiết cuối của Chương VI (“Luân lý”, §§596-671). Tựu trung, sự phê phán của Hegel xoay quanh ba ý chính:

- “Bất kỳ sự ban bố quy luật **trực tiếp** nào cũng là một tội lỗi bạo ngược, biến sự tùy tiện thành quy luật”... (§434), tức, theo Hegel, con người luân lý đích thực không tự ban bố quy luật riêng chỉ dựa vào ý chí nội tại của cá nhân mình, trái lại, cảm nhận sức mạnh của nghĩa vụ đối với xã hội. Ở đây, Hegel hầu như đã hoàn toàn đảo ngược quan niệm của Kant, vì Kant xem thước đo đúng đắn của mọi luân lý là ở thẩm quyền tự **“ban bố quy luật” (Gesetzgebung)** từ **sự tự trị (Autonomie)** của lý tính thuần túy thực hành.

- Theo Hegel, nội dung của lý tính thực hành chỉ có thể có được khi ta xem lý tính gắn liền với những tiền đề **bản thể học** nào đó, tức phụ thuộc vào hiện thực xã hội, thể hiện trong các định chế chính trị như là điều kiện cho những quy luật phổ biến. Bởi nếu xem xét một cách trừu tượng thì bất kỳ điều gì cũng có thể biện minh được, bất kỳ châm ngôn (Maxime) nào cũng có thể tổng quát hóa được (như kiểu “mệnh lệnh tuyệt đối” của Kant). Điều này cũng trái ngược lại với quan niệm của Kant: theo Kant, rút luân lý ra từ những quy luật tự nhiên hay những quan hệ xã hội-lịch sử **thường nghiệm** là phủ nhận sự ban bố quy luật tự trị, là hạ thấp luân lý, là xếp luân lý vào việc “trao đổi ngang giá”.

- Theo Hegel, luân lý tối cao là việc **hiện thực hóa** luân lý, vì nền luân lý hoàn chỉnh nhất phải sống thực ở trong một xã hội và là một nghĩa vụ đối với xã hội đó. Cái “phải là” là cái “phải được làm”: những quy phạm mà ta hướng theo phải sống thực ở trong các định chế của xã hội và được duy trì nhờ vào sự trung thành của chúng ta đối với chúng. Do đó, một nền luân lý chỉ cho ta hình dung về một khuôn mẫu “phải là” một cách suông tình, tức một mục tiêu phải vươn đến mà không bao giờ đạt được, luôn gặp phải sự khinh bỉ của Hegel. Đó là lý do chính khiến ông bác bỏ triết học luân lý của

Kant và **Fichte**: theo ông, họ chỉ đưa ra một luân lý của “việc Phải-là thuần túy (eine Ethik des reinen Sollens).

Vấn đề “luân lý” (Moralität) trong **Kant** và **Hegel** là đề tài quá rộng, vượt khỏi khuôn khổ dẫn nhập này, nên chỉ xin nhắc thêm sơ qua một vài cách lý giải đáng chú ý:

- **Charles Taylor** (1983: 229-230) giám nhẹ sự đối lập giữa Kant và Hegel khi cho rằng: “trong cuộc đấu tranh giữa thẩm quyền ngoại tại và sự tự trị, Hegel không đứng hẳn vào bên nào. Sự tự trị là đúng, vì nó là **một cấp độ tất yếu** trong việc kiến tạo (Gestaltung) con người. Rút cục, cả hai sẽ gặp nhau, bằng cách là: con người [đã đạt tới trình độ] **hoàn toàn lý tính** nhận ra hiện thực của chính mình được phản ánh ở trong nhà nước pháp quyền mà những định chế của nó được người ấy tỏ lòng trung thành. **Bây giờ**, con người [ấy] sẽ nhận ra rằng quan niệm “tự trị” của Kant là phiến diện; sẽ xem quan niệm ấy như là một trong những người tiền phong của mình, nhưng chỉ theo nghĩa “phát triển”, nghĩa là, xem đó chỉ là kẻ mở đường, chuẩn bị cho **cấp độ phát triển hiện nay** của mình mà thôi”.

- truyền thống mác xít, nói chung, đánh giá cao quan niệm của Hegel, tiêu biểu là nhận xét sau đây của **F. Engels** (trong “Chống-Dühring”) có phần gần gũi với nhận định trên đây: “Giống như xã hội cho đến nay đã vận động trong những đối kháng giai cấp, nên luân lý cũng luôn là một luân lý giai cấp [...]; chúng ta chưa thoát ra khỏi luân lý giai cấp. Một nền luân lý **đích thực** mang tính người, đứng lên trên các mâu thuẫn giai cấp và đứng lên trên sự hời ức về chúng chỉ có thể có được ở **một trình độ xã hội** không chỉ đã vượt qua được đối kháng giai cấp mà còn đã quên đi [sự đối kháng] ấy trong thực tiễn của đời sống”. Bên cạnh đó, có không ít tác giả cũng thuộc về truyền thống mác-xít lại tỏ ra e ngại trước xu hướng quá xem trọng, thậm chí tuyệt đối hóa yếu tố xã hội trong quan niệm của Hegel về luân lý.

Ở đây chỉ xin giới thiệu ngắn ý kiến của hai tác giả thuộc hai thế hệ khác nhau:

- **G. Lukács** (trong “Taktik und Ethik”/“Sách lược và đạo đức”, 1919) tìm cách nối kết lương tâm, tri thức và trách nhiệm với nhau, nâng cao vai trò của luân lý cá nhân theo cách hiểu của Kant: “luân lý hướng đến **cá nhân riêng lẻ**, và, như là hệ luận tất yếu của thái độ này, đặt ra trước lương tâm và ý thức trách nhiệm của **cá nhân** một định đề (Postulat) là: cá nhân phải hành động **như thể** bước ngoặt của vận mệnh thế giới tùy thuộc vào sự hành động hoặc không chịu hành động của cá nhân mình” (dựa theo phương thức phổ quát hóa của “**mệnh lệnh tuyệt đối**” của **Kant**: “chỉ hành động dựa theo châm ngôn nào mà bạn đồng thời có thể muốn rằng nó có thể trở thành một quy luật phổ biến”).

- **Oskar Negt** (trong “Kant und Marx, Eine Epochengespräch”/ “Kant và Marx, một cuộc đối thoại gác lại mọi định kiến”, Göttingen, 2003: 56-57)

[ông dùng chữ “Epoche” theo nguyên nghĩa “gác lại, dừng lại” của từ Hy Lạp: “epochè”]:

“Một bộ phận di sản rất nguy hiểm và đầy hậu quả của triết học Hegel [...] là khi lương tâm và trách nhiệm bị tách rời ra khỏi **tính tuyệt đối vô-diều kiện** của trách nhiệm **cá nhân-hiện tồn**”. Oskar Negt từ đó cho rằng: “sự xói mòn của **ý thức luân lý cá nhân** là nguyên nhân trầm trọng khiến cho hiện nay, ở các nước Đông Âu hình thành **một khoảng không về luân lý**, trong đó thị trường tư bản chủ nghĩa đã có thể xâm nhập vào mà không gặp phải bất kỳ rào cản nào” (nt).

Nhìn rộng sang học thuyết của Hegel về chính trị và lịch sử, **tính hàm hồ** trong quan hệ giữa “luân lý” và “đạo đức” (xem thêm: chú giải 8.2.1) nơi Hegel khiến ta lưu ý đến nhận định sau đây của **C. Taylor**: “Thật khó sắp loại Hegel giữa hai đối cực “tự do-bảo thủ”. Ông phục hồi khái niệm về một trật tự vũ trụ như là hòn đá tảng cho học thuyết chính trị, đó là khi ông nói về Nhà nước-thần linh và tỏ ra là một dấu hiệu của tư duy bảo thủ, thậm chí phản động. Thế nhưng, trật tự này lại hoàn toàn không giống với các trật tự của truyền thống. Trong nó không có gì là không phải do bản thân lý tính quy định. Do đó, đây không phải là một trật tự đứng bên ngoài con người mà con người chỉ đành phải chấp nhận. Trái lại, hiểu một cách đúng đắn, trật tự này thoát thai từ chính bản tính tự nhiên của con người. Theo đó, nó đặt nền trên **sự tự trị**, bởi, phục tùng một quy luật nảy sinh từ bản thân mình có nghĩa là tự do. **Trật tự này dành cho cá nhân tự trị, lý tính một vị trí quyết định**. Rõ ràng học thuyết của Hegel về chính trị là không có tiền lệ và không có cái nào tương đương với nó. Cho nên, cố sắp loại nó bằng cách ra sức vạch ra các đặc điểm tự do hay bảo thủ đều có thể chỉ dẫn đến những sự ngộ giải buồn cười mà thôi” (1983: 490-491).

Ta sẽ còn gặp lại vấn đề này ở tiết C của Chương VI (§§596-671) và Chú giải dẫn nhập 8.4).